

**KẾ HOẠCH**  
**Tổ chức vận động hiến máu tình nguyện năm 2026**  
**trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Quyết định số 52/QĐ-BCĐQG ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ban Chỉ đạo quốc gia Vận động hiến máu tình nguyện ban hành chỉ tiêu vận động, tiếp nhận hiến máu tình nguyện năm 2026;

Căn cứ Chỉ thị số 35-CT/TU ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo công tác vận động hiến máu tình nguyện;

Căn cứ Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện tỉnh Gia Lai;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tham mưu các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách liên quan đến hiến máu tình nguyện trên địa bàn tỉnh, nhằm đảm bảo nguồn cung cấp máu phục vụ cấp cứu và điều trị người bệnh; Ban Chỉ đạo Vận động hiến máu tình nguyện tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức vận động hiến máu tình nguyện năm 2026 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

**I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

- Tuyên truyền, vận động trong cán bộ, Nhân dân, nhất là trong thanh niên, học sinh, sinh viên và chiến sỹ lực lượng vũ trang về mục đích, ý nghĩa hiến máu tình nguyện (HMTN) cứu người;
- Vận động được nhiều người tự nguyện tham gia đăng ký và sẵn sàng HMTN cứu người, tổ chức được nhiều đợt HMTN tập trung;
- Xây dựng các Đội hiến máu dự bị, “Ngân hàng máu sống” “Ngân hàng máu hiếm” để sẵn sàng tự nguyện HMTN khi cần thiết phục vụ cho cấp cứu và điều trị bệnh.

**II. CHỈ TIÊU**

- Chỉ tiêu chung:
  - Trong năm 2026, toàn tỉnh vận động **49.890** đơn vị máu.
  - Tỷ lệ người cho máu nhắc lại đạt **55%** trở lên.

## 2. Chỉ tiêu cụ thể (*Phụ lục kèm theo*)

Tổng số chỉ tiêu: **49.890** đơn vị máu, trong đó:

- Khối các xã, phường: **34.550** đơn vị máu.
- Khối các Đại học, Trường Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp trực thuộc tỉnh: **4.000** đơn vị máu.
- Khối Ngành y tế và các Bệnh viện TW trên địa bàn tỉnh: **1.140** đơn vị máu.
- Khối Đoàn thanh niên và cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tỉnh: **1.200** đơn vị máu.
- Khối Lực lượng vũ trang: **1.850** đơn vị máu.
- Điểm hiến máu cố định (Bệnh viện Đa khoa Trung tâm và Bệnh viện Đa khoa Gia Lai: **5.000** đơn vị máu.
- Các câu lạc bộ vận động hiến máu tình nguyện: **700** đơn vị máu.
- Các đơn vị ngoài kế hoạch: **1.450** đơn vị máu.

## III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo phân cấp ngân sách và các nguồn hợp pháp khác theo đúng quy định pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường: Căn cứ hướng dẫn của Sở Tài chính, Hội Chữ thập đỏ tỉnh để thực hiện, đảm bảo đúng quy định.

## IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hội Chữ thập đỏ tỉnh (Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo vận động HMTN tỉnh) chủ trì phối hợp các đơn vị, địa phương liên quan:

- Tăng cường công tác tuyên truyền về vận động HMTN, sự cần thiết và ý nghĩa cao đẹp của việc HMTN cứu người bệnh; đa dạng đối tượng hiến máu trong các tầng lớp Nhân dân, trong cán bộ công chức, viên chức, doanh nghiệp, người lao động... có biện pháp khắc phục tình trạng thiếu máu cục bộ trong dịp lễ tết, dịp hè, trong các đợt thiên tai lũ lụt kéo dài... nhằm đáp ứng đầy đủ máu phục vụ công tác cấp cứu và điều trị người bệnh trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn, phối hợp Ban Chỉ đạo vận động HMTN các xã, phường tổ chức các đợt HMTN tập trung theo thời gian của Ban Chỉ đạo vận động HMTN tỉnh và chia theo từng cụm xã, phường để công tác HMTN đạt hiệu quả so với tổng lượng máu thu được trong năm của từng đơn vị.

- Hướng dẫn, phối hợp Ban Chỉ đạo vận động HMTN các xã, phường và các đơn vị HMTN tập trung tổ chức các hoạt động hưởng ứng “Ngày hội Xuân Hồng”, “Chủ nhật Đỏ”, “Ngày toàn dân hiến máu tình nguyện”, “Ngày thế giới tôn vinh người hiến máu”, “Giọt máu hồng hè”, “Hành trình Đỏ”... trong năm 2026.

- Cung cấp tài liệu, tờ rơi... tổ chức các lớp tập huấn cho Ban Chỉ đạo vận động HMTN các cấp, các hội, đoàn thể về kiến thức, kỹ năng tuyên truyền vận động HMTN; tổ chức hội nghị tôn vinh HMTN hàng năm.

- Chủ động, tích cực tham mưu cho Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh các biện pháp, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng trong công tác vận động hiến máu tình nguyện; đề xuất các chính sách, chế độ đảm bảo hơn nữa cho người hiến máu và các lực lượng trực tiếp làm việc trong công tác HMTN. Văn bản tham mưu trình UBND tỉnh **trước ngày 15/02/2026**.

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch này và báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan khác theo quy định.

## 2. Sở Y tế:

- Triển khai đầu tư trang thiết bị chuyên dùng trong hệ thống y tế để đảm bảo việc tiếp nhận, lưu trữ và sản xuất các chế phẩm máu; đảm bảo nguồn máu cấp cứu và điều trị bệnh, khắc phục việc bị động, thiếu hụt máu trong cấp cứu và điều trị. Hoàn thành trong **Quý II/2026**, đối với những khó khăn vướng mắc, tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

- Chỉ đạo các đơn vị tiếp nhận máu thực hiện tiếp nhận an toàn nguồn máu; việc quản lý, sử dụng nguồn máu từ HMTN đúng mục đích, quy định của Nhà nước.

- Cử lực lượng y tế gia khám sàng lọc trong những đợt tổ chức HMTN tập trung tại các địa phương.

- Tuyên truyền, vận động công chức, viên chức tham gia hiến máu các đợt HMTN tập trung theo lịch HMTN của Ban Chỉ đạo vận động HMTN tỉnh và ngành y tế.

- Đảm bảo chi trả chế độ đối với người HMTN theo công văn số 98/CV-BCĐQG ngày 03/8/2023 của Ban Chỉ đạo Quốc gia vận động HMTN về việc thực hiện chế độ, chính sách đối với người HMTN.

- Chủ trì phối hợp với Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh xây dựng phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý danh sách người HMTN, lập hồ sơ điện tử theo dõi sức khỏe của người HMTN, Kết nối Đội hiến máu dự bị, “Ngân hàng máu sống” “Ngân hàng máu hiếm”. Hoàn thành trong **Quý III/2026**.

- Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh thu nhận máu hiến tình nguyện tại 58 xã, phường thuộc khu vực Gia Lai Đông (tỉnh Bình Định cũ); Bệnh viện Đa khoa Gia Lai thu nhận máu hiến tình nguyện tại 77 xã, phường thuộc khu vực Gia Lai Tây (tỉnh Gia Lai cũ).

## 3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và các ban, ngành, đoàn thể liên quan có văn bản chỉ đạo theo ngành dọc và đưa vào chỉ tiêu đánh giá thi đua hàng năm, nhằm đa dạng hóa đối tượng tham gia hiến máu.

4. Đề nghị Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh chỉ đạo các cơ sở Đoàn, Hội trực thuộc; Đoàn các Lực lượng vũ trang; các xã, phường phối hợp với ngành Y tế và Hội Chữ thập đỏ tổ chức các đợt HMTN cứu người đạt kết quả tốt.

Phối hợp với Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Sở Y tế xây dựng phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý danh sách người HMTN, lập hồ sơ điện tử theo dõi sức khỏe của người HMTN; Kết nối Đội hiến máu dự bị, “Ngân hàng máu sống” “Ngân hàng máu hiếm”.

#### 5. Các cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo:

- Căn cứ Kế hoạch này xây dựng kế hoạch cụ thể, chủ động triển khai trong hệ thống ngành; tổ chức vận động, tuyên truyền các tổ chức, đoàn thể và người dân tích cực hưởng ứng và tham gia tự nguyện hiến máu cứu người.

- Khuyến khích các đơn vị tổ chức hiến máu tập trung, ngoài kế hoạch được giao; tăng thêm số đợt và tăng cường tổ chức hiến máu vào các ngày trong tuần làm việc hành chính và đợt xuất khi cần huy động nguồn máu trong tình huống khẩn cấp.

- Định kỳ trước ngày 15 của tháng và cuối mỗi quý báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh (qua Hội Chữ thập đỏ tỉnh) để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo quốc gia Vận động HMTN, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

### V. CHẾ ĐỘ, KHEN THƯỞNG

1. Mỗi người HMTN được nhận 01 Giấy chứng nhận HMTN sau mỗi lần cho máu, do Hội Chữ thập đỏ tỉnh - Thường trực Ban Chỉ đạo vận động HMTN tỉnh cấp.

2. Các đơn vị tổ chức HMTN tập trung có trách nhiệm ký hợp đồng với Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh và Bệnh viện Đa khoa Gia Lai chịu trách nhiệm chi trả, thanh quyết toán số kinh phí vận động, tuyên truyền theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Thông tư số 182/2009/TT-BTC ngày 14/9/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn nội dung, mức chi cho công tác tuyên truyền, vận động hiến máu tình nguyện” và các quy định hiện hành khác.

3. Về chế độ người HMTN: Hội Chữ thập đỏ tỉnh - Thường trực Ban Chỉ đạo vận động HMTN tỉnh, Sở Y tế, Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh, Bệnh viện Đa khoa Gia Lai thực hiện việc chi trả kinh phí ăn uống tại chỗ, đi lại, quà tặng cho người HMTN theo quy định hiện hành; được khám sàng lọc và tư vấn hướng dẫn theo dõi chăm sóc về sức khỏe.

4. Khen thưởng: Thực hiện theo “Quy chế Tôn vinh, khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích hiến máu tình nguyện và vận động hiến máu tình nguyện”, được ban hành theo Quyết định số 122/QĐ-BCĐQG ngày 15/9/2017 của Ban Chỉ đạo Quốc gia vận động HMTN. 

Trên đây là Kế hoạch vận động HMTN tỉnh Gia Lai năm 2026. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh bằng văn bản qua Hội Chữ thập đỏ tỉnh (*Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo vận động HMTN tỉnh*) để tổng hợp báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- BCĐ QG VĐHMTN;
- Chủ tịch, đ/c Lịch - PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Y tế;
- Hội CTĐ tỉnh;
- Tỉnh đoàn;
- UBND các xã, phường;
- Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh;
- Bệnh viện Đa khoa Gia Lai;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Thành viên BCĐ VĐ HMTN tỉnh;
- Các đơn vị tổ chức HMTN;
- CVP, PVPQT;
- Lưu: VT, V1, V6.



**TRƯỞNG BAN**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH**  
**Nguyễn Thị Thanh Lịch**

**Phụ lục:****CHỈ TIÊU VẬN ĐỘNG HIẾN MÁU TÌNH NGUYỆN NĂM 2026**

*Kế hoạch số /KH-BCĐ ngày /01/2026 của Ban Chỉ đạo  
Vận động hiến máu tình nguyện tỉnh)*

| TT | Đơn vị                | Chỉ tiêu<br>HMTN<br>2026 | Thời gian<br>tổ chức<br>HMTN                    | Số người<br>trong đội<br>HMTN |
|----|-----------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|
| 1  | Phường Quy Nhơn       | 900                      | 31/01<br>05/4<br>04/7<br>26/9<br>14/11<br>13/12 | 50                            |
| 2  | Phường Quy Nhơn Đông  | 480                      |                                                 | 20                            |
| 3  | Phường Quy Nhơn Tây   | 300                      |                                                 | 20                            |
| 4  | Phường Quy Nhơn Nam   | 700                      |                                                 | 20                            |
| 5  | Phường Quy Nhơn Bắc   | 360                      |                                                 | 20                            |
| 6  | Xã Nhơn Châu          | 40                       |                                                 | 20                            |
| 7  | Phường Bình Định      | 350                      | 07/02<br>23/5<br>01/8<br>17/10<br>19/12         | 40                            |
| 8  | Phường An Nhơn        | 400                      |                                                 | 40                            |
| 9  | Phường An Nhơn Đông   | 300                      |                                                 | 40                            |
| 10 | Phường An Nhơn Nam    | 350                      |                                                 | 40                            |
| 11 | Phường An Nhơn Bắc    | 400                      |                                                 | 20                            |
| 12 | Xã An Nhơn Tây        | 200                      |                                                 | 20                            |
| 13 | Phường Bồng Sơn       | 350                      | 24/01<br>04/4<br>25/7<br>19/9<br>28/11          | 25                            |
| 14 | Phường Hoài Nhơn      | 400                      |                                                 | 30                            |
| 15 | Phường Tam Quan       | 250                      |                                                 | 20                            |
| 16 | Phường Hoài Nhơn Đông | 400                      |                                                 | 30                            |
| 17 | Phường Hoài Nhơn Tây  | 250                      |                                                 | 25                            |
| 18 | Phường Hoài Nhơn Nam  | 350                      |                                                 | 25                            |
| 19 | Phường Hoài Nhơn Bắc  | 400                      |                                                 | 40                            |
| 20 | Xã Phù Cát            | 500                      | 03/01                                           | 20                            |
| 21 | Xã Xuân An            | 300                      | 11/4                                            | 20                            |

|    |                   |     |                                         |    |
|----|-------------------|-----|-----------------------------------------|----|
| 22 | Xã Ngô Mây        | 300 | 28/6<br>05/9<br>12/12                   | 20 |
| 23 | Xã Cát Tiến       | 350 |                                         | 20 |
| 24 | Xã Đề Gi          | 450 |                                         | 20 |
| 25 | Xã Hòa Hội        | 300 |                                         | 20 |
| 26 | Xã Hội Sơn        | 160 |                                         | 20 |
| 27 | Xã Phù Mỹ         | 300 | 08/02<br>18/4<br>11/7<br>10/10<br>26/12 | 20 |
| 28 | Xã An Lương       | 400 |                                         | 20 |
| 29 | Xã Bình Dương     | 300 |                                         | 20 |
| 30 | Xã Phù Mỹ Đông    | 400 |                                         | 20 |
| 31 | Xã Phù Mỹ Tây     | 250 |                                         | 20 |
| 32 | Xã Phù Mỹ Nam     | 300 |                                         | 20 |
| 33 | Xã Phù Mỹ Bắc     | 300 |                                         | 20 |
| 34 | Xã Tuy Phước      | 600 | 10/01<br>28/3<br>06/6<br>12/9<br>21/11  | 20 |
| 35 | Xã Tuy Phước Đông | 400 |                                         | 20 |
| 36 | Xã Tuy Phước Tây  | 280 |                                         | 20 |
| 37 | Xã Tuy Phước Bắc  | 450 |                                         | 20 |
| 38 | Xã Tây Sơn        | 450 | 25/01<br>30/5<br>08/8<br>07/11          | 20 |
| 39 | Xã Bình Khê       | 200 |                                         | 20 |
| 40 | Xã Bình Phú       | 250 |                                         | 20 |
| 41 | Xã Bình Hiệp      | 200 |                                         | 20 |
| 42 | Xã Bình An        | 300 |                                         | 20 |
| 43 | Xã Hoài Ân        | 300 | 01/3<br>14/6<br>13/9<br>20/12           | 20 |
| 44 | Xã Ân Tường       | 200 |                                         | 20 |
| 45 | Xã Kim Sơn        | 200 |                                         | 20 |
| 46 | Xã Vạn Đức        | 250 |                                         | 20 |
| 47 | Xã Ân Hảo         | 250 |                                         | 20 |

|    |                   |     |                                |    |
|----|-------------------|-----|--------------------------------|----|
| 48 | Xã Vân Canh       | 280 | 07/03<br>29/8                  | 20 |
| 49 | Xã Canh Vinh      | 250 |                                | 20 |
| 50 | Xã Canh Liên      | 40  |                                | 10 |
| 51 | Xã Vĩnh Thạnh     | 180 | 27/02<br>07/6<br>24/10         | 20 |
| 52 | Xã Vĩnh Thịnh     | 180 |                                | 20 |
| 53 | Xã Vĩnh Quang     | 180 |                                | 20 |
| 54 | Xã Vĩnh Sơn       | 60  |                                | 10 |
| 55 | Xã An Hòa         | 180 | 11/03<br>10/6<br>09/9          | 20 |
| 56 | Xã An Lão         | 180 |                                | 20 |
| 57 | Xã An Vinh        | 180 |                                | 20 |
| 58 | Xã An Toàn        | 60  |                                | 10 |
| 59 | Phường Pleiku     | 600 | 01/02<br>10/5<br>19/9<br>05/12 | 30 |
| 60 | Phường Hội Phú    | 400 |                                | 20 |
| 61 | Phường Thống Nhất | 400 |                                | 20 |
| 62 | Phường Diên Hồng  | 600 |                                | 30 |
| 63 | Phường An Phú     | 360 |                                | 20 |
| 64 | Xã Biển Hồ        | 320 |                                | 15 |
| 65 | Xã Gà             | 120 |                                | 10 |
| 66 | Xã Ia Ly          | 150 | 03/01<br>06/6<br>01/11         | 10 |
| 67 | Xã Chư Păh        | 200 |                                | 15 |
| 68 | Xã Ia Khươl       | 150 |                                | 10 |
| 69 | Xã Ia Phí         | 250 |                                | 15 |
| 70 | Xã Chư Prông      | 350 | 14/1<br>11/7<br>03/10          | 20 |
| 71 | Xã Bàu Cạn        | 200 |                                | 15 |
| 72 | Xã Ia Boong       | 200 |                                | 15 |
| 73 | Xã Ia Lâu         | 250 |                                | 15 |
| 74 | Xã Ia Pía         | 200 |                                | 15 |
| 75 | Xã Ia Tôr         | 150 |                                | 10 |
| 76 | Xã Ia Púch        | 30  |                                | 5  |
| 77 | Xã Chư Sê         | 700 | 04/4                           | 30 |

|     |                |     |                        |    |
|-----|----------------|-----|------------------------|----|
| 78  | Xã Bờ Ngoong   | 300 | 01/8                   | 20 |
| 79  | Xã Ia Ko       | 250 | 14/11                  | 20 |
| 80  | Xã Albá        | 150 |                        | 20 |
| 81  | Xã Chư Puh     | 300 | 11/4                   | 20 |
| 82  | Xã Ia Le       | 250 | 08/8                   | 20 |
| 83  | Xã Ia Hrí      | 350 | 12/12                  | 30 |
| 84  | Phường Ayun Pa | 250 | 09/4<br>18/10          | 20 |
| 85  | Xã Ia Rbol     | 100 |                        | 10 |
| 86  | Xã Ia Sao      | 80  |                        | 10 |
| 87  | Xã Phú Thiện   | 500 | 11/02                  | 30 |
| 88  | Xã Chư A Thai  | 200 | 05/7                   | 20 |
| 89  | Xã Ia Hiao     | 200 | 19/11                  | 20 |
| 90  | Xã Pờ Tó       | 150 | 23/5<br>06/9           | 20 |
| 91  | Xã Ia Pa       | 300 |                        | 20 |
| 92  | Xã Ia Tul      | 200 |                        | 20 |
| 93  | Xã Phú Túc     | 300 | 13/6<br>19/12          | 30 |
| 94  | Xã Ia Dreh     | 150 |                        | 20 |
| 95  | Xã Ia Rsai     | 200 |                        | 20 |
| 96  | Xã Uar         | 200 |                        | 20 |
| 97  | Xã Đak Đoa     | 400 | 10/02<br>15/8<br>26/12 | 30 |
| 98  | Xã Kon Gang    | 200 |                        | 20 |
| 99  | Xã Ia Băng     | 300 |                        | 20 |
| 100 | Xã Kdang       | 200 |                        | 20 |
| 101 | Xã Đak Somei   | 150 | 08/02<br>22/8<br>31/12 | 20 |
| 102 | Xã Ia Mơ       | 20  |                        | 5  |
| 103 | Xã Ia O        | 80  |                        | 10 |
| 104 | Xã Ia Chia     | 50  |                        | 15 |
| 105 | Xã Ia Grai     | 400 |                        | 20 |
| 106 | Xã Ia Krái     | 200 |                        | 20 |
| 107 | Xã Ia Hrug     | 200 |                        | 20 |
| 108 | Xã Ia Pnôn     | 30  |                        | 10 |

|     |                         |     |                        |    |
|-----|-------------------------|-----|------------------------|----|
| 109 | Xã Ia Nan               | 50  |                        | 10 |
| 110 | Xã Đức Cơ               | 210 | 17/01<br>02/5<br>12/9  | 20 |
| 111 | Xã Ia Đok               | 150 |                        | 20 |
| 112 | Xã Ia Krêl              | 210 |                        | 20 |
| 113 | Xã Ia Dom               | 90  |                        | 10 |
| 114 | Xã Mang Yang            | 300 |                        | 20 |
| 115 | Xã Lơ Pang              | 150 | 20/03<br>26/7<br>29/11 | 20 |
| 116 | Xã Kon Chiêng           | 60  |                        | 10 |
| 117 | Xã Hra                  | 150 |                        | 20 |
| 118 | Xã Ayun                 | 100 |                        | 10 |
| 119 | Xã Kbang                | 250 |                        | 20 |
| 120 | Xã Kông Bơ La           | 150 | 21/03<br>19/7<br>06/12 | 20 |
| 121 | Xã Tơ Tung              | 100 |                        | 20 |
| 122 | Xã Sơn Lang             | 100 |                        | 20 |
| 123 | Xã Đak Rong             | 60  |                        | 10 |
| 124 | Xã Krong                | 60  |                        | 10 |
| 125 | Phường An Khê           | 450 | 23/01<br>27/6<br>30/10 | 30 |
| 126 | Phường An Bình          | 300 |                        | 30 |
| 127 | Xã Cửu An               | 200 |                        | 20 |
| 128 | Xã Đak Pơ               | 200 | 15/3<br>26/10          | 20 |
| 129 | Xã Ya Hội               | 100 |                        | 15 |
| 130 | Xã Kông Chro            | 300 | 25/4<br>28/9           | 20 |
| 131 | Xã Ya Ma                | 80  |                        | 10 |
| 132 | Xã Chư Krey             | 80  |                        | 10 |
| 133 | Xã SRó                  | 80  |                        | 10 |
| 134 | Xã Đăk Song             | 40  |                        | 10 |
| 135 | Xã Chợ Long             | 70  |                        | 10 |
| 136 | Trường Cao đẳng Gia Lai | 300 | 17/4                   | 50 |
|     |                         |     | 12/10                  |    |
| 137 | Binh đoàn 15            | 750 | 24/01                  | 60 |

|     |                                                              |      |       |     |
|-----|--------------------------------------------------------------|------|-------|-----|
|     |                                                              |      | 23/6  |     |
|     |                                                              |      | 06/10 |     |
| 138 | Liên đoàn Lao động tỉnh                                      | 700  | 20/3  | 100 |
|     |                                                              |      | 10/7  |     |
| 139 | Đoàn Thanh niên<br>Ủy ban nhân dân tỉnh                      | 480  | 11/01 | 40  |
| 140 | Đoàn Thanh niên Các cơ<br>quan Đảng tỉnh                     | 20   | 13/6  | 10  |
| 141 | Trường Đại học Quy Nhơn                                      | 2700 | 04/01 | 300 |
|     |                                                              |      | 01/02 |     |
|     |                                                              |      | 15/3  |     |
|     |                                                              |      | 19/4  |     |
|     |                                                              |      | 17/5  |     |
|     |                                                              |      | 27/9  |     |
|     |                                                              |      | 18/10 |     |
|     |                                                              |      | 08/11 |     |
|     |                                                              |      | 27/12 |     |
| 142 | Trường Cao đẳng Kỹ thuật -<br>Công nghệ Quy Nhơn             | 650  | 24/4  | 60  |
|     |                                                              |      | 21/8  |     |
|     |                                                              |      | 11/12 |     |
| 141 | Trường Cao đẳng Y tế<br>Gia Lai                              | 250  | 10/5  | 50  |
|     |                                                              |      | 04/10 |     |
| 142 | Trường Cao đẳng Xây dựng -<br>Cơ điện & Nông Lâm Trung<br>Bộ | 100  | 08/3  | 30  |
|     |                                                              |      | 18/7  |     |
| 143 | Câu lạc bộ 25 - Hội CTĐ tỉnh                                 | 450  | 18/01 | 10  |
|     |                                                              |      | 16/8  |     |
| 144 | Câu lạc bộ Máu Nóng<br>Gia Lai - Hội CTĐ tỉnh                | 100  | 14/6  | 30  |
| 145 | Câu lạc bộ Hiến máu nhân<br>đạo Chào buổi sáng -             | 100  | 15/9  | 20  |

|     |                                                                                  |               |       |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------|--------------|
|     | Hội CTĐ tỉnh                                                                     |               |       |              |
| 146 | Câu lạc bộ TNV Máu nóng Ia Grai - Hội CTĐ tỉnh                                   | 50            | 08/02 | 20           |
| 147 | Trung đoàn Không quân 925                                                        | 450           | 09/5  | 30           |
|     |                                                                                  |               | 03/10 |              |
| 148 | Công an tỉnh Gia Lai                                                             | 300           | 19/3  | 40           |
|     |                                                                                  |               | 12/8  |              |
| 149 | Ngành Y tế tỉnh                                                                  | 900           | 08/3  | 70           |
|     |                                                                                  |               | 18/7  |              |
|     |                                                                                  |               | 05/12 |              |
| 150 | Trung đoàn Cảnh sát cơ động (E23)                                                | 350           | 24/5  | 20           |
|     |                                                                                  |               | 15/11 |              |
| 151 | Các bệnh viện Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh                                  | 240           | 21/6  | 20           |
|     |                                                                                  |               | 05/12 |              |
| 152 | Điểm hiến máu cố định (Bệnh viện Đa khoa Trung tâm và Bệnh viện Đa khoa Gia Lai) | 5.000         |       | 200          |
| 153 | Các đơn vị ngoài kế hoạch và HMTN đột xuất - Hành trình đỏ                       | 1.450         |       | 100          |
|     | <b>Tổng cộng:</b>                                                                | <b>49.890</b> |       | <b>3.735</b> |